TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/DS-PT
Ngày: 24/3/2020
V/v "Đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Sỹ.

Các Thẩm phán: Bà Hà Thị Thanh Nữ

Ông Nguyễn Công Sự

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Vũ Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 03 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 218/2019/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc: "Đòi lại tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐ - PT ngày 05 tháng 02 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn*:** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số 02, Lê Quang Đ, khu phố 1, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

**** Bị đơn*:** Bà Lê Thị Ngọc N, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 07, Phạm Ngọc T, khu phố 2, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Lê Xuân T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số 07, Phạm Ngọc T, khu phố 2, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Lê Hữu T, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số 02, Lê Quang Đ, khu phố 1, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị Ngọc N - Bị đơn; Ông Lê Xuân T - Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/4/2019, Bản tường trình và các lời khai tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị M trình bày:

Bà với bà Lê Thị Ngọc N là bạn bè quen biết từ tháng 12 năm 2012, bà N có tâm sự với bà là cần tiền cho con đi du học, nên bà N có hỏi mượn tiền và bà có cho mượn cụ thể như sau :

+ Lần 1: Vào ngày 04/01/2013 với số tiền 30.000.000 đồng.

+ Lần 2: Vào ngày 13/3/2013 với số tiền 50.000.000 đồng.

+ Lần 3: Vào ngày 09/4/2013 với số tiền 40.000.000 đồng.

+ Lần 4: Vào ngày 03/6/2013 với số tiền 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà cho bà N vay là 140.000.000đ, khi vay có viết giấy tay, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Từ ngày 10/8/2013 cho đến nay, bà N đã không trả tiền lãi và tiền gốc cho bà, đã nhiều lần bà gặp bà N để lấy lại tiền, nhưng bà N trốn tránh và hứa hẹn mà vẫn không trả tiền cho bà. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Ngọc N và ông Lê Xuân T phải liên đới trả lại số tiền nợ gốc cho bà là 140.000.000đ, bà không yêu cầu tính tiền lãi.

Bà M cung cấp chứng cứ cho Tòa án: CMND,sổ HK, bản tự khai, 04 giấy mượn tiền.

Theo bản tự khai ngày 23/5/2019 và đơn yêu cầu của bà Lê Thị Ngọc N trình bày:

Vào năm 2013, bà có vay tiền của bà Nguyễn Thị M nhiều lần, với tổng số tiền là 140.000.000 đồng, để kinh doanh. Khi vay, có viết giấy tay, do bà viết, thỏa thuận lãi suất 5 %/tháng. Do phải trả lãi quá cao, nên bà mất khả năng chi trả. Sau đó, do kinh doanh, chăn nuôi thất bại, trắng tay, nên bà không có tiền trả lãi cho bà M. Bà đã trả lãi đến hết năm 2014,nhưng do làm ăn thua lỗ, bà không

có khả năng trả tiền gốc, lãi cho bà M. Do hoàn cảnh khó khăn, bà yêu cầu được trả hàng tháng, với số tiền là 2.000.000đ/ tháng cho bà M.

Bà xác định đây là khoản vay cá nhân của bà dùng để kinh doanh, làm ăn riêng, không liên quan đến ông Lê Xuân T, hay phục vụ trong gia đình.Việc vay mượn này người thân và gia đình không biết.Trên thực tế, bà và ông T đã ly thân từ năm 2010, cuộc sống công việc của ông, bà đều độc lập, không liên quan gì nữa. Toàn bộ số tiền vay mượn này là của bà, không liên quan đến ông T. Số tiền lãi bà đã trả cho bà M nhiều hơn số tiền vay gốc.

Ngày 25/09/2019 và ngày 08/10/2019, bà N có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ kiện và đình chỉ vụ án, do thời hiệu khởi kiện đã hết, theo quy định tại điểm e, khoản1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà N cung cấp chứng cứ cho Tòa án: CMND,sổ HK, bản tự khai, đơn yêu cầu.

Theo bản tự khai ngày 30/5/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân T trình bày*:

Ông là chồng của bà Lê Thị Ngọc N, việc vay tiền giữa bà N và bà M thì ông không biết. Ông không đồng ý cùng bà N trả cho bà M số tiền bà N nợ là 140.000.000đ, như bà M yêu cầu.

Ông T cung cấp chứng cứ cho Tòa án: CMND,sổ HK, bản tự khai.

Theo bản tự khai ngày 12/9/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Hữu T trình bày *:

Trước đây vợ ông là bà Nguyễn Thị M có cho bà Lê Thị Ngọc N mượn số tiền 140.000.000đ. Nay, ông yêu cầu bà N và ông Lê Xuân T phải trả số tiền 140.000.000đ cho vợ chồng ông.

Ông T cung cấp chứng cứ cho Tòa án: CMND, sổ HK, bản tự khai, đơn xin vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DSST ngày 11/10/2019 của TAND thành phố Long Khánh đã căn cứ: khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 474, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b

khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đã tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

- Buộc bà Lê Thị Ngọc N và ông Lê Xuân T liên đới phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị M và ông Lê Hữu T số tiền 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

Về án phí: Bà Lê Thị Ngọc N và ông Lê Xuân T phải nộp 7.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04/11/2019 bà Lê Thị Ngọc N và ông Lê Xuân T kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện**.**

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:**

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Các đương sự thừa nhận tiền vay là 140.000.000đ, bà M khởi kiện yêu cầu bà N và ông T liên đới trả lại tiền gốc là 140.000.000đ, nên xác định quan hệ tranh chấp là đòi lại tài sản. Theo Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn thì việc đòi lại tài sản không áp dụng thời hiệu, nên kháng cáo của bà N và ông T về áp dụng thời hiệu để đình chỉ vụ án là không có căn cứ.

Bà N vay tiền trong thời kỳ hôn nhân, việc vay tiền để buôn bán, chăn nuôi và trang trải các chi phí sinh hoạt trong gia đình, nên cấp sơ thẩm buộc ông T phải có trách nhiệm liên đới cùng bà N trả nợ là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông T và bà N về trách nhiệm liên đới không có cơ sở xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T bà N, sửa một phần bản án sơ thẩm về quan hệ pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà N, ông T kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Sự có mặt của đương sự: Bà N, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà N, ông T.

[3] Nội dung kháng cáo:

Bà N ông T kháng cáo cho rằng: Quan hệ vay mượn từ năm 2013, bà N đã trả lãi đến hết năm 2014, do làm ăn thua lỗ nên không có khả năng thanh toán tiếp cho bà M, như vậy phát sinh tranh chấp từ năm 2014 nhưng đến năm 2019 bà M mới khởi kiện, là hết thời hiệu. Bà N đã có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu theo quy định tại Điều 159,192 của Bộ luật tố tụng dân sự 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011; Điều 217 của Bộ luật tố tụng 2015, để đình chỉ giải quyết vụ án, nhưng không được cấp sơ thẩm xem xét. Việc vay mượn tiền chỉ có một mình bà N thực hiện, ông T không vay tiền, không biết việc bà N vay mượn tiền của bà M, nhưng bản án sơ thẩm tuyên buộc ông T liên đới bồi thường là không đúng.

[4] Về quan hệ pháp luật:

Ngày 26/04/2019, bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu bà N phải trả lại 140.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu lãi, theo 04 giấy mượn tiền từ năm 2013. Cấp sơ thẩm nhận định đây là quan hệ "Đòi lại tài sản" nhưng xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là chưa chính xác. Cần sửa quan hệ pháp luật là "Đòi lại tài sản" và áp dụng theo quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự 2005 cho chính xác.

[5] Về áp dụng thời hiệu:

Theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội quy định: *"Đối với các tranh chấp... phát sinh trước ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu tại điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 của BLTTDS năm 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011";* Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán

TANDTC hướng dẫn thi hành BLTTDS năm 2011 quy định: đối với tranh chấp đòi lại tài sản thì không áp dụng thời hiệu. Vì vậy, việc bà M yêu cầu bà N trả lại số tiền nợ gốc là 140.000.000 đồng, là việc đòi lại tài sản, nên cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Do đó, kháng cáo của bà N và ông T về áp dụng thời hiệu để hủy án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án là không có cơ sở, nên không được chấp nhận.

[6] Về trách nhiệm liên đới: Theo "Giấy mượn tiền" lập các ngày 04/01/2013, ngày 13/3/2013, ngày 09/4/2013 và ngày 03/6/2013 có chữ ký của bà N, với tổng số tiền là 140.000.000 đồng. Bà N thừa nhận số nợ gốc như trên; việc vay tiền là để buôn bán và chăn nuôi. Trong các giấy mượn tiền, chỉ có một mình ba N ký tên. Tuy nhiên, bà N vay tiền trong thời kỳ hôn nhân, việc sử dụng tiền vào thuê mặt bằng buôn bán, chăn nuôi là để phục vụ kinh tế gia đình, đáp ứng các nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Do đó cấp sơ thẩm căn cứ Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, tuyên buộc ông T có trách nhiệm liên đới cùng bà N trả tiền cho bà M là có căn cứ.

Ngoài ra, bà N còn trình bày: Bà và ông T đã ly thân từ năm 2011, trong quá trình vay mượn bà đã trả lãi 5%/tháng, nhưng việc trả lãi không được bà M thừa nhận và bà N không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình, nên không có cơ sở xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Cấp sơ thẩm tuyên buộc ông T cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm với bà N là chưa phù hợp. Cần sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, không chấp nhận kháng cáo của bà N.

[7] Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Quan điểm của Đại diện viện kiểm sát phù hợp với chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Xuân T; Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc N. Sửa một phần Bản án sơ thẩm 16/2019/DSST ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh về quan hệ pháp luật và án phí.

Áp dụng Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí tòa án.

*** Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

- Buộc bà Lê Thị Ngọc N và ông Lê Xuân T liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị M và ông Lê Hữu T số tiền 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) .

Kể từ ngày bà M và ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Xuân T và bà Lê Thị Ngọc N chưa thanh toán xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí:

+ Bà Lê Thị Ngọc N phải chịu 7.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 3.500.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai thu tiền số 009641 ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L, tỉnh Đồng Nai (nay thành phố L).

+ Bà Lê Thị Ngọc N phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại các biên lai thu số 0005504 ngày 04/11/2019. Ông Lê Xuân T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được hoàn trả 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0005509 ngày 06/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**** Nơi nhận***
- VKSND T. Đồng Nai;
- VKSND TP. Long Khánh;
- Chi cục THADS TP. Long Khánh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thanh Sỹ